

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Số 01 - Đường Quách Đình Bảo - Phường Tiên Phong - TP Thái Bình
Điện thoại: 0227.3 647 505 Fax: 0227.3 647 506



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

THÁI BÌNH - THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		18,322,626,735	19,633,449,547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37,527,557	29,694,884
1. Tiền	111		37,527,557	29,694,884
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,323,570,545	4,549,460,271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.23	4,214,349,435	4,762,826,846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			22,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	430,533,710	85,946,025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-321,312,600	-321,312,600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	13,960,213,630	15,054,294,392
1. Hàng tồn kho	141		13,960,213,630	15,054,294,392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,315,003	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1,315,003	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6,614,781,348	7,646,112,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

II. Tài sản cố định	220		5,562,116,239	7,519,412,544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	5,562,116,239	7,519,412,544
- Nguyên giá	222		65,212,882,667	65,129,882,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-59,650,766,428	-57,610,470,123
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	0	0
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-33,500,000	-33,500,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		781,108,804	99,120,542
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		781,108,804	99,120,542
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		271,556,305	27,579,010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	271,556,305	27,579,010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24,937,408,083	27,279,561,643

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		4,909,267,426	7,363,901,282
I. Nợ ngắn hạn		310		4,909,267,426	7,363,901,282
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		2,208,513,934	1,960,236,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.8	599,894,267	315,245,814
4. Phải trả người lao động		314		683,891,139	743,707,767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		40,000,000	115,587,385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	509,743,420	461,499,300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	0	2,852,000,000
- Các khoản đi vay			0	2,852,000,000
- Nợ thuê tài chính				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		867,224,666	915,624,666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ thuê tài chính dài hạn				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.11	20,028,140,657	19,915,660,361
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,028,140,657	19,915,660,361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,125,670,663	1,125,670,663
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,485,918,238	3,485,918,238
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313,751,756	201,271,460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		201,271,460	2,263,985,634
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		112,480,295	-2,062,714,174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	24,937,408,083	27,279,561,643

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hệ

34
GI
HÀ
AN
BÌN
-11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.12	5,495,170,252	5,817,397,250	18,083,571,966	20,497,551,691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,495,170,252	5,817,397,250	18,083,571,966	20,497,551,691
4. Giá vốn hàng bán	11	V.13	4,765,115,902	5,340,884,215	14,137,674,310	18,110,958,547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		730,054,350	476,513,035	3,945,897,656	2,386,593,144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	47,704	17,850	212,282	10,399,496
7. Chi phí tài chính	22	V.15	0	36,012,000	13,286,958	195,193,701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0	195,193,701
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.16		0	0	423,303
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.17	830,978,292	586,128,833	3,864,149,966	4,355,188,374
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-100,876,238	-145,609,948	68,673,014	-2,153,812,738
12. Thu nhập khác	31	V.18	0	33,417,821	48,000,003	101,054,184
13. Chi phí khác	32	V.19	563,513	-	4,192,722	9,955,620
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-563,513	33,417,821	43,807,281	91,098,564
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-101,439,751	-112,192,127	112,480,295	-2,062,714,174
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		-101,439,751	-112,192,127	112,480,295	-2,062,714,174
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.22	-67	-74	74	-1,366

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN THỊ LAN
 PHẠM VĂN HỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,519,619,824	23,161,106,128
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,837,497,449)	(13,904,650,929)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.177,878,295)	(7.493,790,764)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(88.874,725)	(119,605,934)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		993,206,706	903,356,700
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,465,955,670)	(3,445,546,926)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,942,620,391	(899,131,725)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(83,000,000)	(888,000,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	13,636,363
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	4,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212,282	240,660,683
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82,787,718)	3,666,297,046
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2,290,000,000	7,550,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,142,000,000)	(16,395,373,158)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,852,000,000)	(8,845,373,158)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,832,673	(6,078,207,837)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,694,884	6,107,902,721
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	37,527,557	29,694,884

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (chi tiết : Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết : Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết : Bán lẻ xi măng).

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: (0227) 3647 505

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2021

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:* Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số : 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2021

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 -' 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 8.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Phần mềm máy vi tính

8

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay ... thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu bán clinker và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2021

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	31,254,192	11,444,833
<i>Tiền VND</i>	31,254,192	11,444,833
Tiền gửi ngân hàng	6,273,365	18,250,051
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	5,273,365	17,250,051
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội</i>	1,000,000	1,000,000
Cộng	37,527,557	29,694,884

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	430,533,710	85,946,025
<i>Tiền BHXH nộp trước, tiền BHXH phải thu của người lao động</i>	2,416,800	6,055,915
<i>Tạm ứng</i>	428,116,910	79,890,110
<i>Phải thu khác</i>	-	-
Cộng	430,533,710	85,946,025

3. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,260,987,925	2,175,994,450
Công cụ, dụng cụ	3,904,474,939	3,160,756,234
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	8,794,750,766	9,717,543,708
Hàng gửi bán		0
Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13,960,213,630	15,054,294,392

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	13,950,775,689	50,267,425,161	874,281,817	37,400,000	65,129,882,667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

Mẫu B 09 - DN

Mua trong kỳ	-	83,000,000	-	-	83,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	13,950,775,689	50,350,425,161	874,281,817	37,400,000	65,212,882,667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	12,906,429,433	43,792,358,873	874,281,817	37,400,000	57,610,470,123
Khấu hao trong kỳ	328,394,960	1,711,901,345	-	-	2,040,296,305
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	13,234,824,393	45,504,260,218	874,281,817	37,400,000	59,650,766,428
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	1,044,346,256	6,475,066,288	-	-	7,519,412,544
Tại ngày 30/09/2021	715,951,296	4,846,164,943	-	-	5,562,116,239

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	
	Cộng	
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	33,500,000	33,500,000
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	33,500,000	33,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	33,500,000	33,500,000
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	33,500,000	33,500,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 30/09/2021	-	-
6. Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,315,003	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		
- Chi phí khác chờ phân bổ	1,315,003	-
b) Dài hạn	271,556,305	27,579,010
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	271,556,305	27,579,010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Tổng cộng		272,871,308	27,579,010		
7. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021		
		VND	VND		
	Lãi suất/năm				
Vay ngắn hạn ngân hàng		-	2,852,000,000		
Vay cá nhân	0%	-	2,852,000,000		
Cộng		-	2,852,000,000		
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2021	01/01/2021		
		VND	VND		
Thuế GTGT đầu ra		604,277,320	315,245,814		
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-4,636,974	0		
Thuế thu nhập cá nhân		253,921			
Thuế khác		0			
Cộng		599,894,267	315,245,814		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2021	01/01/2021		
		VND	VND		
Kinh phí công đoàn		166,477,291	133,390,347		
Bảo hiểm xã hội		73,240,000	-		
Bảo hiểm y tế		13,183,200	-		
Bảo hiểm thất nghiệp		2,929,600	-		
Phải trả về cổ phần hoá		-	-		
Tài sản thừa chờ xử lý		-	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		253,913,329	328,108,953		
Phải trả khác		253,913,329	328,108,953		
Cộng		509,743,420	461,499,300		
10. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	2,263,985,634	21,978,374,535
Lỗ trong năm				-2,062,714,174	-2,062,714,174
Giảm khác				0	0
Số dư tại 31/12/2020	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	201,271,460	19,915,660,361
Số dư tại 01/01/2021	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	201,271,460	19,915,660,361
Lãi trong kỳ này				112,480,295	112,480,295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2021

Giảm khác					0
Số dư tại 31/12/2021	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	313,751,756	20,028,140,657

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	3,485,918,238	-	-
	<u>3,485,918,238</u>		<u>3,485,918,238</u>

11 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
--	--	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	18,083,571,966	20,497,551,691
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	18,083,571,966	20,497,551,691
12. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn của hàng bán	14,137,674,310	18,110,958,547
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	14,137,674,310	18,110,958,547
13. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212,282	10,399,496
Cộng	212,282	10,399,496
14. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	13,286,958	195,193,701
Cộng	13,286,958	195,193,701
15. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	-	423,303
Cộng	-	423,303
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,296,938,838	2,760,902,662
Chi phí vật liệu quản lý	145,058,562	160,672,254
Chi phí đồ dùng văn phòng	75,334,665	100,848,072
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Thuế, phí và lệ phí	275,705,484	326,792,009
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653,449,396	626,837,206
Chi phí bằng tiền khác	417,663,021	379,136,171
Cộng	3,864,149,966	4,355,188,374
18. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	13,636,363
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	48,000,003	72,000,000
Thu nhập khác		15,417,821
Cộng	48,000,003	101,054,184
19. Chi phí khác	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Truy thu tiền thuế		-
Chi phí khác	4,192,722	9,955,620
Cộng	4,192,722	9,955,620
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18,131,784,251	20,609,005,371
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18,019,303,956	22,671,719,545
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	112,480,295	-2,062,714,174
Chi phí không hợp lệ tính thuế TNDN		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh lại theo chênh lệch so với tờ khai		-
Thuế TNDN phải nộp theo QĐ kiểm tra		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Số phải nộp cuối kỳ	-	-
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,285,329,705	160,672,254
Chi phí công cụ dụng cụ		-
Chi phí nhân công	7,832,437,792	7,410,758,030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,040,296,305	2,809,562,671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2021

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,025,360,240	727,685,278
Chi phí khác bằng tiền	825,360,250	706,351,483
Cộng	13,008,784,292	11,654,357,462

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112,480,295	(2,062,714,174)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	112,480,295	(2,062,714,174)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	(1,366)

23. Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,527,557	-	29,694,884	-
Phải thu khách hàng phải thu khác	4,214,349,435	(321,312,600)	4,762,826,846	(321,312,600)
Cộng	4,251,876,992	(321,312,600)	4,792,521,730	(321,312,600)

24. Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Vay và nợ	-		2,852,000,000	
Phải trả người bán, phải trả khác	2,718,257,354		2,421,735,650	
Chi phí phải trả	40,000,000		115,587,385	
Cộng	2,758,257,354		5,389,323,035	

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ